



**CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA - SÔNG ĐÀ**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
*cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2022*  
*đã được kiểm toán*

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN NAM VIỆT**  
**NAM VIET AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES CO., LTD. (AASCN)**

Trụ sở chính: 29 Hoàng Sa, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tel: (84-28) 3910 3908 - 3910 4881 / Fax: (84-28) 3910 4880  
CN Hà Nội: P408 Tòa 17T1 đường Hoàng Đạo Thúy, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội. Tel: (84-24) 6281.1281

**MỤC LỤC**

	<b>Trang</b>
<b>Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc</b>	<b>2 – 3</b>
<b>Báo cáo kiểm toán độc lập</b>	<b>4 – 5</b>
<b>Báo cáo tài chính đã được kiểm toán</b>	<b>6 – 34</b>
Bảng cân đối kế toán	6 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 – 11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	12 – 34

## CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA – SÔNG ĐÀ

Số 25 Đại lộ Lê Lợi, phường Lam Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thanh Hoa - Sông Đà (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

#### KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thanh Hoa - Sông Đà được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2800772376 ngày 19 tháng 5 năm 2004 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp.

Hoạt động chính của Công ty trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là kinh doanh hàng hóa và cho thuê văn phòng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 25 Đại lộ Lê Lợi, phường Lam Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Lê Anh Tuấn	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 20/06/2022
Ông Lê Anh Tuấn	Ủy Viên	Đến ngày 20/06/2022
Ông Trương Văn Thành	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 20/06/2022
Bà Vũ Thị Lý	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 20/06/2022
Ông Vũ Mạnh Đoàn	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 20/06/2022
Ông Nguyễn Thanh Hải	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 20/06/2022
Ông Lê Văn Tường	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 20/06/2022
Ông Lê Mạnh Chiến	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 20/06/2022

#### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Bà Vũ Thị Lý	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 19/04/2022
Ông Nguyễn Thanh Hải	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 19/04/2022
Ông Phạm Văn Lợi	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Hoàng Thị An	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 19/04/2022
Bà Vũ Thị Lý	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm ngày 19/04/2022

#### KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2022.

#### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

## CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA – SÔNG ĐÀ

Số 25 Đại lộ Lê Lợi, phường Lam Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

### Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

---

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thanh Hóa, ngày 07 tháng 3 năm 2023

**TM. Ban Tổng Giám đốc**

**Tổng Giám đốc**



**Vũ Thị Lý**



Số : 13.1/2023/BCKT/AASCN

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA - SÔNG ĐÀ**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thanh Hoa - Sông Đà được lập ngày 07 tháng 3 năm 2023, từ trang 06 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

### *Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc*

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

#### **Trụ sở chính**

29 Hoàng Sa, Phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh  
Điện thoại: 028 3910 3908 / Fax: 028 3910 4880  
Email: namviet@aascn.com.vn / Web: www.aascn.com.vn

#### **Chi nhánh Hà Nội**

P408 Tòa 17T1 đường Hoàng Đạo Thúy, phường Trung Hòa,  
quận Cầu Giấy, Hà Nội / Điện thoại: 024 6281.1281  
Email: info@namviethn.vn / Web: www.aascn.com.vn

**Báo cáo kiểm toán độc lập (tiếp theo)**

---

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thanh Hoa - Sông Đà tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 07 tháng 3 năm 2023

**Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài  
chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt  
Giám đốc**



**Bùi Ngọc Vương**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0941-2023-152-1

**Kiểm toán viên**

**Lê Mỹ Trang**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3764-2021-152-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A.</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>47.109.432.157</b>	<b>49.803.192.944</b>
<b>I.</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>3.293.567.234</b>	<b>4.198.290.014</b>
1.	Tiền	111		3.293.567.234	4.198.290.014
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II.</b>	<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>III.</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>11.207.829.291</b>	<b>11.591.762.075</b>
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	9.034.460.777	6.114.257.035
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	539.438.780	404.443.481
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	2.473.912.993	5.916.745.718
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(839.983.259)	(843.684.159)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV.</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.06</b>	<b>31.556.520.329</b>	<b>32.874.454.487</b>
1.	Hàng tồn kho	141		32.309.041.619	33.389.751.223
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(752.521.290)	(515.296.736)
<b>V.</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.051.515.303</b>	<b>1.138.686.368</b>
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.09	181.183.277	152.753.256
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		287.288.026	819.104.915
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	583.044.000	166.828.197
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-



**CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA – SÔNG ĐÀ**

Số 25 Đại lộ Lê Lợi, phường Lam Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>B.</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>23.853.956.583</b>	<b>24.197.745.584</b>
<b>I.</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.02	-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.03	-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216	V.04	-	-
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>II.</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>12.654.379.319</b>	<b>12.505.833.273</b>
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	12.654.379.319	12.505.833.273
	- Nguyên giá	222		28.125.631.314	26.600.803.432
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(15.471.251.995)	(14.094.970.159)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227		-	-
	- Nguyên giá	228		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
<b>III.</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.08</b>	<b>10.990.852.855</b>	<b>11.599.502.935</b>
1.	Nguyên giá	231		20.870.696.426	20.870.696.426
2.	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(9.879.843.571)	(9.271.193.491)
<b>IV.</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		-	-
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
<b>V.</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
<b>VI.</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>208.724.409</b>	<b>92.409.376</b>
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	208.724.409	92.409.376
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>70.963.388.740</b>	<b>74.000.938.528</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA – SÔNG ĐÀ**

Số 25 Đại lộ Lê Lợi, phường Lam Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C.</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>30.782.573.904</b>	<b>34.362.683.313</b>
<b>I.</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>30.782.573.904</b>	<b>34.362.683.313</b>
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	13.211.108.637	16.317.250.379
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		308.303.702	772.640.669
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	362.066.370	414.961.187
4.	Phải trả người lao động	314		50.662.991	446.692.689
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	422.354.768	262.575.284
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	16.423.461.558	15.562.530.713
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.615.878	586.032.392
<b>II.</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.14	-	-
<b>D.</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>40.180.814.836</b>	<b>39.638.255.215</b>
<b>I.</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.14</b>	<b>40.180.814.836</b>	<b>39.638.255.215</b>
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.000.000.000	30.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		30.000.000.000	30.000.000.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
5.	Cổ phiếu quỹ (*)	415		(2.162.020.000)	(2.162.020.000)
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		8.923.178.729	8.023.178.729
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.419.656.107	3.777.096.486
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		-	-
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		3.419.656.107	3.777.096.486
<b>II.</b>	<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>70.963.388.740</b>	<b>74.000.938.528</b>

Thanh Hóa, ngày 07 tháng 3 năm 2023

Người lập biểu



Hoàng Thị Tâm

Kế toán trưởng



Hoàng Thị An

Tổng Giám đốc



Vũ Thị Lý

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm 2022

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>VI.01</b>	<b>252.825.651.555</b>	<b>278.554.313.308</b>
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	17.636.390	138.804.546
3.	<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>		<b>252.808.015.165</b>	<b>278.415.508.762</b>
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.03	233.184.951.030	258.106.183.932
5.	<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>19.623.064.135</b>	<b>20.309.324.830</b>
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	137.458.187	295.388.814
7.	Chi phí tài chính	22	VI.05	1.276.029.271	863.609.908
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>1.274.536.771</i>	<i>863.609.908</i>
8.	Chi phí bán hàng	25	VI.08	10.062.728.801	10.552.980.317
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	4.602.475.137	5.028.513.272
10.	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>3.819.289.113</b>	<b>4.159.610.147</b>
11.	Thu nhập khác	31	VI.06	1.869.214.005	1.618.172.812
12.	Chi phí khác	32	VI.07	1.313.138.343	1.055.273.382
13.	<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>556.075.662</b>	<b>562.899.430</b>
14.	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>4.375.364.775</b>	<b>4.722.509.577</b>
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	955.708.668	945.413.091
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>60</b>		<b>3.419.656.107</b>	<b>3.777.096.486</b>
18.	<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>VI.10</b>	<b>1.200</b>	<b>1.333</b>
19.	<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>71</b>	<b>VI.11</b>	<b>1.200</b>	<b>1.333</b>

Người lập biểu



Hoàng Thị Tâm

Kế toán trưởng



Hoàng Thị An

Thanh Hóa, ngày 07 tháng 3 năm 2023

Tổng Giám đốc



Vũ Thị Lý



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Năm 2022

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1.	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		4.375.364.775	4.722.509.577
2.	<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
-	Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		2.676.582.415	2.573.243.066
-	Các khoản dự phòng	03		249.403.654	(155.854.354)
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		113.684.551	(321.070.059)
-	Chi phí lãi vay	06		1.274.536.771	863.609.908
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3.	<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		8.689.572.166	7.682.438.138
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		382.354.770	(820.461.108)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.080.709.604	1.384.690.167
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(3.826.390.113)	(11.258.864.651)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(144.745.054)	116.713.959
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(1.276.001.952)	(863.609.908)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(983.326.324)	(766.708.443)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(758.513.000)	(235.963.000)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		3.163.660.097	(4.761.764.846)
<b>II.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(3.076.570.836)	(507.283.636)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		653.636.363	109.090.909
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		197.771.541	106.979.150
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(2.225.162.932)	(291.213.577)

**CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA – SÔNG ĐÀ**

Số 25 Đại lộ Lê Lợi, phường Lam Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>III.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền trả lại vốn góp của chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33		93.841.254.394	113.508.223.775
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(92.980.323.549)	(106.019.313.212)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.704.150.790)	(2.846.186.500)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(1.843.219.945)</b>	<b>4.642.724.063</b>
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>		<b>(904.722.780)</b>	<b>(410.254.360)</b>
	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>		<b>4.198.290.014</b>	<b>4.608.544.374</b>
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>		<b>3.293.567.234</b>	<b>4.198.290.014</b>

Thanh Hóa, ngày 07 tháng 3 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Hoàng Thị Tâm

Hoàng Thị An

Vũ Thị Lý



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2022

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty cổ phần.

#### 02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại và kinh doanh bất động sản.

#### 03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là kinh doanh hàng hóa và cho thuê văn phòng.

#### 04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

#### 05. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc đến 30/6/2022:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp Thương mại - Dịch vụ số 1	Lô CC4, KCN Tây Bắc Ga, Đông Thọ, Thanh Hóa
Xí nghiệp Thương mại - Dịch vụ số 2	Số 13 Cao Thắng, P.Lam Sơn, TP. Thanh Hóa, Thanh Hóa
Xí nghiệp Thương mại - Dịch vụ số 3	Số 301 Trần Phú, P.Ba Đình, TP. Thanh Hóa, Thanh Hóa
Xí nghiệp Thương mại - Dịch vụ số 6	Lô CC4, KCN Tây Bắc Ga, Đông Thọ, Thanh Hóa

Từ ngày 01/7/2022, các xí nghiệp đã hạch toán tập trung.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, số nhân viên của Công ty là 36 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 64 người).

### II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### 02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

#### 02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

#### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

##### **01. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

##### **02. Các khoản nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

##### **03. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

##### **04. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

###### ***Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình***

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

###### ***Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình***

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

- |                                   |             |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc          | 05 – 20 năm |
| - Máy móc, thiết bị               | 04 – 08 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 05 – 08 năm |



## **CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA – SÔNG ĐÀ**

Số 25 Đại lộ Lê Lợi, phường Lam Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính** (tiếp theo)

---

### **05. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư**

#### ***Nguyên giá***

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Các chi phí phát sinh sau khi đưa bất động sản đầu tư vào sử dụng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư vượt mức hoạt động tiêu chuẩn được đánh giá ban đầu thì các khoản chi phí này được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

#### ***Khấu hao***

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa

30 – 36 năm

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không được trích khấu hao. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được ghi giảm nguyên giá và tổn thất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

### **06. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### **07. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

### **08. Nguyên tắc ghi nhận vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

### **09. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

### **10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA – SÔNG ĐÀ**

Số 25 Đại lộ Lê Lợi, phường Lam Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính** (tiếp theo)

---

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có quyết định hoặc thông báo chia cổ tức cho các cổ đông.

### **11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

#### ***Doanh thu bán hàng hóa***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

#### ***Doanh thu cho thuê tài sản***

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều năm được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

#### ***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

### **12. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

### **13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ cung cấp trong năm.



**CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA – SÔNG ĐÀ**

Số 25 Đại lộ Lê Lợi, phường Lam Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: VND

**01. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền	3.293.567.234	4.198.290.014
+ Tiền mặt	2.566.246.637	1.483.743.760
+ Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	727.320.597	2.714.546.254
- Các khoản tương đương tiền (*)	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>3.293.567.234</u></b>	<b><u>4.198.290.014</u></b>

**02. Phải thu của khách hàng**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b><u>9.034.460.777</u></b>	<b><u>6.114.257.035</u></b>
- Công ty TNHH Xây dựng Giao thông Thủy lợi Tân Hạnh	-	340.706.000
- Văn phòng Ủy ban Nhân dân tỉnh Sơn La	936.151.900	-
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác	8.098.308.877	5.773.551.035
<b>b. Phải thu của khách hàng dài hạn</b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>-</u></b>
<b>Cộng</b>	<b><u>9.034.460.777</u></b>	<b><u>6.114.257.035</u></b>

**03. Trả trước cho người bán**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>a. Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b><u>539.438.780</u></b>	<b><u>404.443.481</u></b>
- Công ty Cổ phần Đại Đồng Tiến	358.902.890	182.499.520
- Công ty Cổ phần May Sông Hồng	-	201.865.209
- Công ty Cổ phần Liên doanh Kangaroo Quốc tế	155.521.996	-
- Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	25.013.894	20.078.752
<b>b. Trả trước cho người bán dài hạn</b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>-</u></b>
<b>Cộng</b>	<b><u>539.438.780</u></b>	<b><u>404.443.481</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA – SÔNG ĐÀ**

Số 25 Đại lộ Lê Lợi, phường Lam Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**04. Phải thu khác**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>2.473.912.993</b>	-	<b>5.916.745.718</b>	-
- Tạm ứng	-	-	6.460.161	-
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-	3.000.000.000	-
- Phải thu tiền thưởng doanh số	2.464.186.466	-	2.798.017.757	-
+ Công ty TNHH Điện lạnh Hòa Phát	1.473.373.718	-	1.059.691.234	-
+ Công ty Cổ phần Máy Sông Hồng	-	-	20.000.000	-
+ Công ty TNHH Điện máy AQUA Việt Nam	549.197.639	-	213.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Phích nước Rạng Đông	-	-	1.087.290.000	-
+ Công ty Cổ phần Thương mại và Sản xuất Nội thất The One	128.060.900	-	-	-
+ Công ty Cổ phần sứ Hải Dương	-	-	40.000.000	-
+ Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Qui Phúc	43.919.994	-	17.258.366	-
+ Công ty Cổ phần Liên doanh Kangaroo quốc tế	269.634.215	-	360.778.157	-
- Lãi dự thu	-	-	105.000.000	-
- Phải thu khác	9.726.527	-	7.267.800	-
<b>b. Dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>2.473.912.993</b>	-	<b>5.916.745.718</b>	-

**05. Nợ xấu**

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty TNHH Toàn Thắng TDT	Trên 3 năm	331.690.000	-	Trên 3 năm	331.690.000	-
Công ty TNHH Quang Minh	Trên 3 năm	112.625.501	-	Trên 3 năm	112.625.501	-
Phải thu tổ chức và cá nhân khác		405.049.158	9.381.400		418.183.158	18.814.500
	6T - 1 năm	13.402.000	9.381.400	6T - 1 năm	-	-
	1 - 2 năm	-	-	1 - 2 năm	-	-
	2 - 3 năm	-	-	2 - 3 năm	62.715.000	18.814.500
	Trên 3 năm	391.647.158	-	Trên 3 năm	355.468.158	-
<b>Cộng</b>		<b>849.364.659</b>	<b>9.381.400</b>		<b>862.498.659</b>	<b>18.814.500</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA – SÔNG ĐÀ**

Số 25 Đại lộ Lê Lợi, phường Lam Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**06. Hàng tồn kho**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng hoá	32.309.041.619	(752.521.290)	33.389.751.223	(515.296.736)
<b>Cộng</b>	<b>32.309.041.619</b>	<b>(752.521.290)</b>	<b>33.389.751.223</b>	<b>(515.296.736)</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, giá trị hàng tồn kho dùng cầm cố thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng là 32.309.041.619 đồng theo Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 30057250/2022/HĐBĐ/NHCT424-HTK ngày 17/5/2022.

**07. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>				
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>14.603.333.395</i>	<i>4.413.794.233</i>	<i>7.583.675.804</i>	<i>26.600.803.432</i>
- Mua trong năm	1.506.407.200	-	1.570.163.636	3.076.570.836
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.551.742.954)	(1.551.742.954)
- Giảm khác	-	-	-	-
<i>Số dư cuối năm</i>	<i>16.109.740.595</i>	<i>4.413.794.233</i>	<i>7.602.096.486</i>	<i>28.125.631.314</i>
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>5.803.058.868</i>	<i>4.116.160.785</i>	<i>4.175.750.506</i>	<i>14.094.970.159</i>
- Khấu hao trong năm	947.057.801	122.276.412	998.598.122	2.067.932.335
- Tăng khác	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(691.650.499)	(691.650.499)
- Phân loại lại	-	-	-	-
<i>Số dư cuối năm</i>	<i>6.750.116.669</i>	<i>4.238.437.197</i>	<i>4.482.698.129</i>	<i>15.471.251.995</i>
<b>III. Giá trị còn lại</b>				
<i>1. Tại ngày đầu năm</i>	<i>8.800.274.527</i>	<i>297.633.448</i>	<i>3.407.925.298</i>	<i>12.505.833.273</i>
<i>2. Tại ngày cuối năm</i>	<i>9.359.623.926</i>	<i>175.357.036</i>	<i>3.119.398.357</i>	<i>12.654.379.319</i>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng là 7.737.140.662 đồng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, một số tài sản cố định hữu hình có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là 14.187.049.424 đồng và 7.950.918.713 đồng đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Thanh Hóa.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA – SÔNG ĐÀ**

Số 25 Đại lộ Lê Lợi, phường Lam Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**08. Tăng, giảm bất động sản đầu tư**

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
<b>I. Nguyên giá</b>	<b>20.870.696.426</b>	-	-	<b>20.870.696.426</b>
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	20.870.696.426	-	-	20.870.696.426
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>	<b>9.271.193.491</b>	<b>608.650.080</b>	-	<b>9.879.843.571</b>
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	9.271.193.491	608.650.080	-	9.879.843.571
<b>III. Giá trị còn lại</b>	<b>11.599.502.935</b>	-	<b>608.650.080</b>	<b>10.990.852.855</b>
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	11.599.502.935	-	608.650.080	10.990.852.855

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, bất động sản đầu tư là Trung tâm thương mại số 25 Lê Lợi có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là 15.488.315.193 đồng và 8.837.900.389 đồng đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa.

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 05 – “Bất động sản đầu tư”, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cần được trình bày. Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 để trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính do không có giao dịch thị trường nào gần đây cho bất động sản tương tự và nằm cùng địa điểm với bất động sản đầu tư của Công ty.

**09. Chi phí trả trước**

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>181.183.277</b>	<b>152.753.256</b>
- Chi phí bảo hiểm	60.511.816	69.742.646
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	54.325.835	25.203.886
- Chi phí thuê kho	-	25.000.000
- Chi phí sửa chữa	46.811.522	18.852.769
- Các khoản khác	19.534.104	13.953.955
<b>b. Dài hạn</b>	<b>208.724.409</b>	<b>92.409.376</b>
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	36.387.441	43.217.589
- Chi phí sửa chữa tài sản	167.496.698	-
- Các khoản khác	4.840.270	49.191.787
<b>Cộng</b>	<b>389.907.686</b>	<b>245.162.632</b>



Đơn vị tính: VND

**10. Vay và nợ thuê tài chính**

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Vay ngắn hạn</b>	<b>15.562.530.713</b>	<b>15.562.530.713</b>	<b>93.841.254.394</b>	<b>92.980.323.549</b>	<b>16.423.461.558</b>	<b>16.423.461.558</b>
- <i>Vay ngân hàng</i>	<i>15.541.599.563</i>	<i>15.541.599.563</i>	<i>93.330.535.394</i>	<i>92.448.673.399</i>	<i>16.423.461.558</i>	<i>16.423.461.558</i>
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa (*)	15.541.599.563	15.541.599.563	73.720.231.836	80.987.248.399	8.274.583.000	8.274.583.000
+ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Thanh Hóa (**)	-	-	19.610.303.558	11.461.425.000	8.148.878.558	8.148.878.558
- <i>Vay đối tượng khác</i>	<i>20.931.150</i>	<i>20.931.150</i>	<i>510.719.000</i>	<i>531.650.150</i>	-	-
+ Ông Trần Phú Nhâm	20.931.150	20.931.150	-	20.931.150	-	-
+ Ông Trương Công Thành	-	-	510.719.000	510.719.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>15.562.530.713</b>	<b>15.562.530.713</b>	<b>93.841.254.394</b>	<b>92.980.323.549</b>	<b>16.423.461.558</b>	<b>16.423.461.558</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn:**

(\*) Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa theo Hợp đồng tín dụng số: 3500-LAV-202200535 ngày 18/04/2022, thời hạn cấp tín dụng đến 18/04/2023, hạn mức tín dụng là 40.000.000.000 VND. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ phương án kinh doanh thương mại kỳ 2022-2023. Thời hạn vay là 03 tháng. Lãi suất vay trong năm là từ 7%-9/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản gắn liền với đất theo Hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp số 01-2022 ngày 15/04/2022 (sửa đổi Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất số: 01-2014 THSD/HĐTC ngày 18/04/2014).

(\*\*) Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Bắc Thanh Hóa theo Hợp đồng cho vay hạn mức số: 300057250/2022-HĐCNHM/CT424-THANHHOASONGDA ngày 17/5/2022, thời hạn cấp tín dụng đến 09/5/2023, hạn mức tín dụng là 55.000.000.000 VND. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thương mại. Thời hạn vay là 6 tháng. Lãi suất vay trong năm là từ 6,5%-9%/năm. Khoản vay được bảo đảm bằng tài sản gắn liền với đất theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 300057250/2022/HĐBĐ/NHCT424/CV881671 ngày 17/5/2022, tài sản là hàng hóa theo Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 300057250/2022/HĐBĐ/NHCT424-HTK ngày 17/5/2022 và Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số: 300057250/2021/HĐBĐ/NHCT424-QĐN ngày 17/5/2022 và Hợp đồng Bảo đảm phát sinh thêm sau ngày ký kết hợp đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA – SÔNG ĐÀ**Số 25 Đại lộ Lê Lợi, phường Lam Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa  
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

**11. Phải trả người bán**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>13.211.108.637</b>	<b>13.211.108.637</b>	<b>16.317.250.379</b>	<b>16.317.250.379</b>
- Công ty TNHH Điện lạnh Hòa Phát	7.788.349.368	7.788.349.368	5.101.120.276	5.101.120.276
- Công ty Cổ phần Bông đèn Phích nước Rạng Đông	-	-	3.064.383.302	3.064.383.302
- Công ty Cổ phần Nội thất Hòa Phát	-	-	1.169.721.583	1.169.721.583
- Công ty TNHH Thương mại Hương Thủy	-	-	1.734.455.005	1.734.455.005
- Công ty TNHH Một thành viên Quang điện - Điện tử	1.643.129.195	1.643.129.195	2.429.274.600	2.429.274.600
- Công ty TNHH sản xuất TM và dịch vụ Thành Nhân	1.181.083.637	1.181.083.637	-	-
- Công ty Cổ phần Thương mại và Sản xuất Nội thất The One	2.598.546.437	2.598.546.437	-	-
- Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác	13.211.108.637	13.211.108.637	2.818.295.613	2.818.295.613
<b>Cộng</b>			<b>16.317.250.379</b>	<b>16.317.250.379</b>

**12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số phải nộp năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm	
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	166.828.197	-	595.196.666	595.196.666	428.368.469	-	-	-	-	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	387.018.814	955.708.668	955.708.668	983.326.324	-	-	-	359.401.158	
- Thuế thu nhập cá nhân	-	27.942.373	175.246.175	175.246.175	200.523.336	-	-	-	2.665.212	
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	1.402.962.083	1.402.962.083	1.986.006.083	-	-	583.044.000	-	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	45.279.672	45.279.672	45.279.672	-	-	-	-	
- Phí, lệ phí và các khoản khác	-	-	40.800.000	40.800.000	40.800.000	-	-	-	-	
<b>Cộng</b>	<b>166.828.197</b>	<b>414.961.187</b>	<b>3.215.193.264</b>	<b>3.215.193.264</b>	<b>3.684.303.884</b>	<b>583.044.000</b>	<b>583.044.000</b>	<b>362.066.370</b>	<b>362.066.370</b>	



**CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA – SÔNG ĐÀ**

Số 25 Đại lộ Lê Lợi, phường Lam Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**13. Các khoản phải trả, phải nộp khác**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>422.354.768</b>	<b>262.575.284</b>
- Kinh phí công đoàn	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	12.448.133	15.448.133
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	80.906.635	85.057.425
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	329.000.000	162.069.726
+ Chi phí tri ân, hỗ trợ khách hàng	329.000.000	160.604.545
+ Lãi vay phải trả	-	1.465.181
<b>Cộng</b>	<b>422.354.768</b>	<b>262.575.284</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA – SÔNG ĐÀ**Số 25 Đại lộ Lê Lợi, phường Lam Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa  
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

**14. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>(2.162.020.000)</b>	<b>7.600.948.010</b>	<b>3.185.949.719</b>	<b>38.624.877.729</b>
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
Lãi/(lỗ) trong năm trước	-	-	-	3.777.096.486	3.777.096.486
Phân phối lợi nhuận	-	-	422.230.719	(3.185.949.719)	(2.763.719.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>(2.162.020.000)</b>	<b>8.023.178.729</b>	<b>3.777.096.486</b>	<b>39.638.255.215</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>					
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-
Lãi/(lỗ) trong năm	-	-	-	3.419.656.107	3.419.656.107
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	900.000.000	(3.777.096.486)	(2.877.096.486)
Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>(2.162.020.000)</b>	<b>8.923.178.729</b>	<b>3.419.656.107</b>	<b>40.180.814.836</b>

(\*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2022/THS/NQ-DHĐCĐ ngày 10 tháng 03 năm 2022, Công ty thực hiện việc phân phối lợi nhuận năm 2021 như sau:

	Số tiền
Trích quỹ đầu tư phát triển	900.000.000
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	101.554.486
Trích quỹ thưởng ban quản lý điều hành	75.542.000
Trích cổ tức chi trả	2.700.000.000
<b>Tổng phân phối lợi nhuận</b>	<b>3.777.096.486</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA – SÔNG ĐÀ**

Số 25 Đại lộ Lê Lợi, phường Lam Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
+ Ông Trương Vạn Thành	-	0,00	2.863.000.000	9,54
+ Ông Nguyễn Thanh Hải	-	0,00	2.250.000.000	7,50
+ Ông Lê Anh Tuấn	21.323.090.000	71,08	6.579.500.000	21,93
+ Ông Nguyễn Xuân Bắc	3.438.840.000	11,46	2.984.140.000	9,95
+ Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	-	0,00	2.148.410.000	7,16
+ Bà Lê Thị Huệ	720.830.000	2,40	-	-
+ Các đối tượng khác	1.517.240.000	5,06	10.174.950.000	33,92
+ Cổ phiếu quỹ	3.000.000.000	10,00	3.000.000.000	10,00
<b>Cộng</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>100</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>100</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm nay	Năm trước
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	30.000.000.000	30.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	30.000.000.000	30.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	2.700.000.000	2.700.000.000

**d. Cổ phiếu**

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.000.000	3.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.000.000	3.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	3.000.000	3.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	300.000	300.000
+ Cổ phiếu phổ thông	300.000	300.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.700.000	2.700.000
+ Cổ phiếu phổ thông	2.700.000	2.700.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

**e. Các quỹ của Công ty**

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	8.923.178.729	8.023.178.729
<b>Cộng</b>	<b>8.923.178.729</b>	<b>8.023.178.729</b>

**15. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán****a. Nợ khó đòi đã xử lý**

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Nợ khó đòi đã xử lý	1.121.374.109	1.105.494.109

**CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA – SÔNG ĐÀ**

Số 25 Đại lộ Lê Lợi, phường Lam Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Đơn vị tính: VND

**01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Doanh thu bán hàng hóa	242.148.865.482	268.545.316.155
- Doanh thu kinh doanh bất động sản	10.676.786.073	10.008.997.153
<b>Cộng</b>	<b><u>252.825.651.555</u></b>	<b><u>278.554.313.308</u></b>

Trong đó:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết xem thuyết minh VIII.02)	9.125.058.703	-
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	<i>8.977.349.630</i>	<i>-</i>
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	<i>147.709.073</i>	<i>-</i>

**02. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chiết khấu thương mại	6.318.208	25.250.000
- Hàng bán bị trả lại	11.318.182	113.554.546
<b>Cộng</b>	<b><u>17.636.390</u></b>	<b><u>138.804.546</u></b>

**03. Giá vốn hàng bán**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	231.082.691.048	256.257.159.912
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	1.865.035.428	1.896.250.624
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	237.224.554	(47.226.604)
<b>Cộng</b>	<b><u>233.184.951.030</u></b>	<b><u>258.106.183.932</u></b>

**04. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	92.771.541	211.979.150
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	44.686.646	83.409.664
<b>Cộng</b>	<b><u>137.458.187</u></b>	<b><u>295.388.814</u></b>

**05. Chi phí tài chính**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền vay	1.274.536.771	863.609.908
- Chi phí tài chính khác	1.492.500	-
<b>Cộng</b>	<b><u>1.276.029.271</u></b>	<b><u>863.609.908</u></b>

**06. Thu nhập khác**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi thanh lý TSCĐ	-	109.090.909
- Tiền điện nước cho thuê mặt bằng	1.036.188.020	1.013.315.779
- Tiền khuyến mãi, hỗ trợ bán hàng	817.873.284	476.950.786
- Xử lý công nợ	15.152.701	6.815.338
- Các khoản khác	-	12.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>1.869.214.005</u></b>	<b><u>1.618.172.812</u></b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA – SÔNG ĐÀ**

Số 25 Đại lộ Lê Lợi, phường Lam Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

**07. Chi phí khác**

	Năm nay	Năm trước
- Lỗ thanh lý TSCĐ	206.456.092	-
- Tiền điện, nước cho thuê mặt bằng	1.054.192.046	1.041.063.027
- Các khoản bị phạt	47.185.436	3.855.876
- Chi phí khác	5.304.769	10.354.479
<b>Cộng</b>	<b>1.313.138.343</b>	<b>1.055.273.382</b>

**08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm nay	Năm trước
<b>a. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>4.602.475.137</b>	<b>5.028.513.272</b>
- Chi phí nhân viên quản lý	2.608.932.552	3.226.588.113
- Chi phí đồ dùng văn phòng	268.748.259	87.882.630
- Chi phí khấu hao TSCĐ	582.209.833	330.240.218
- Thuế, phí và lệ phí	49.525.882	49.525.883
- Chi phí dự phòng	12.179.100	9.091.029
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	116.765.284	203.144.284
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	964.114.227	1.122.041.115
<b>b. Chi phí bán hàng</b>	<b>10.062.728.801</b>	<b>10.552.980.317</b>
- Chi phí nhân viên	4.941.324.709	5.305.697.313
- Chi phí vật liệu, bao bì	1.066.894.468	766.761.511
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	59.394.847	88.217.561
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.485.722.502	1.634.352.768
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	691.396.953	667.915.489
- Các khoản chi phí bán hàng khác	1.817.995.322	2.090.035.675
<b>Cộng</b>	<b>14.665.203.938</b>	<b>15.581.493.589</b>

**09. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (*)	884.510.042	945.413.091
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	71.198.626	-
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>955.708.668</b>	<b>945.413.091</b>

**(\*) Chi tiết xác định chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	4.375.364.775	4.722.509.577
Các khoản điều chỉnh tăng	47.185.436	4.555.876
<i>Phạt vi phạm hành chính, phạt chậm nộp thuế</i>	47.185.436	3.855.876
<i>Chi phí khác</i>	-	700.000
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	4.422.550.211	4.727.065.453
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập hiện hành</b>	<b>884.510.042</b>	<b>945.413.091</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA – SÔNG ĐÀ**

Số 25 Đại lộ Lê Lợi, phường Lam Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính** (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

**10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	3.419.656.107	3.777.096.486
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.419.656.107	3.777.096.486
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	180.000.000	177.096.486
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	2.700.000	2.700.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.200</b>	<b>1.333</b>

(\*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích lập từ lợi nhuận năm 2022 tạm tính theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2022 đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

**11. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	3.419.656.107	3.777.096.486
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.419.656.107	3.777.096.486
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	180.000.000	177.096.486
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	2.700.000	2.700.000
- Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>1.200</b>	<b>1.333</b>

(\*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích lập từ lợi nhuận năm 2022 tạm tính theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2022 đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

**12. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	-
- Chi phí nhân công	7.550.257.261	8.532.285.426
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.676.582.415	2.573.243.066
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	808.162.237	871.059.773
- Chi phí khác bằng tiền	5.483.058.353	5.492.064.919
- Chi phí dự phòng	12.179.100	9.091.029
<b>Cộng</b>	<b>16.530.239.366</b>	<b>17.477.744.213</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA – SÔNG ĐÀ**

Số 25 Đại lộ Lê Lợi, phường Lam Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính** (tiếp theo)**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Không có thông tin.

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****01. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2022 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

**02. Giao dịch với các bên liên quan****Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan**

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Đơn vị tính: VND</u> <u>Năm trước</u>
<b>Bà Nguyễn Thị Hoa - Vợ ông Nguyễn Thanh Hải -</b>		
<b>Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Công ty</b>		
Vay	-	1.000.000.000
Trả vay	-	1.000.000.000
Lãi vay	-	12.753.750

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty không còn công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan.

Chi tiết thu nhập các thành viên quản lý chủ chốt năm 2022:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Tiền lương, thưởng</u>	<u>Thù lao</u>	<u>Tổng thu nhập</u>
Ông Lê Anh Tuấn	Chủ tịch HĐQT (từ ngày 20/6/2022) Thành viên HĐQT (đến ngày 20/6/2022)	-	70.800.000	70.800.000
Ông Trương Vạn Thành	Chủ tịch HĐQT (đến ngày 20/6/2022)	-	201.450.000	201.450.000
Bà Vũ Thị Lý	Thành viên Hội đồng Quản trị (từ ngày 20/6/2022) kiêm Tổng Giám đốc (từ ngày 19/04/2022)	130.488.000	12.000.000	142.488.000
Ông Vũ Mạnh Đoàn	Thành viên Hội đồng Quản trị (từ ngày 20/6/2022)	-	12.000.000	12.000.000
Ông Nguyễn Thanh Hải	Thành viên Hội đồng Quản trị (đến ngày 20/6/2022) kiêm Tổng Giám đốc (đến ngày 19/04/2022)	78.004.000	52.800.000	130.804.000
Ông Lê Văn Tường	Thành viên HĐQT (đến ngày 20/6/2022)	-	52.800.000	52.800.000
Ông Lê Mạnh Chiến	Thành viên HĐQT (đến ngày 20/6/2022)	-	52.800.000	52.800.000
Ông Phạm Văn Lợi	Phó Tổng Giám đốc	122.022.000	-	122.022.000
Bà Hoàng Thị An	Kế toán trưởng (từ ngày 19/04/2022)	55.746.000	-	55.746.000
<b>Cộng</b>		<b><u>386.260.000</u></b>	<b><u>454.650.000</u></b>	<b><u>840.910.000</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA – SÔNG ĐÀ**

Số 25 Đại lộ Lê Lợi, phường Lam Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính** (tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

Chi tiết thu nhập các thành viên quản lý chủ chốt năm 2021:

Họ và tên	Chức vụ	Tiền lương, thưởng	Thù lao	Tổng thu nhập
Ông Trương Văn Thành	Chủ tịch HĐQT	402.900.000	-	402.900.000
Ông Nguyễn Thanh Hải	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	240.132.000	105.600.000	345.732.000
Ông Lê Văn Tường	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	180.081.000	105.600.000	285.681.000
Ông Lê Mạnh Chiến	Thành viên HĐQT	-	105.600.000	105.600.000
Ông Lê Anh Tuấn	Thành viên HĐQT	-	13.200.000	13.200.000
Bà Chu Thị Hòa	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	100.596.000	92.400.000	192.996.000
Ông Phạm Văn Lợi	Phó Tổng Giám đốc	197.519.750	-	197.519.750
Bà Vũ Thị Lý	Kế toán trưởng	169.812.000	39.600.000	209.412.000
<b>Cộng</b>		<b>1.291.040.750</b>	<b>462.000.000</b>	<b>1.753.040.750</b>

**Giao dịch với các bên liên quan khác**

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

**Bên liên quan**

Công ty cổ phần Xây dựng Công trình và Thương mại Thanh Hóa

Công ty TNHH Cơ - nhiệt - điện Thành Nam

**Mối quan hệ**

Ông Lê Anh Tuấn - Chủ tịch HĐQT đồng thời là Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình và Thương mại Thanh Hóa

Ông Lê Anh Tuấn - Chủ tịch HĐQT đồng thời là cổ đông góp vốn tại Công ty TNHH Cơ - nhiệt - điện Thành Nam

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
<b>Bán hàng hóa</b>	<b>8.977.349.630</b>	-
Công ty cổ phần Xây dựng Công trình và Thương mại Thanh Hóa	8.977.349.630	-
<b>Cung cấp dịch vụ</b>	<b>147.709.073</b>	-
Công ty cổ phần Xây dựng Công trình và Thương mại Thanh Hóa	147.709.073	-
<b>Mua hàng hóa, tài sản và sử dụng dịch vụ</b>	<b>1.737.667.845</b>	-
Công ty TNHH Cơ - nhiệt - điện Thành Nam	1.737.667.845	-

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty không còn số dư công nợ với các bên liên quan khác.

**03. Báo cáo bộ phận****Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực thương mại;
- Lĩnh vực kinh doanh Bất động sản.

**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.



**CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA – SÔNG ĐÀ**  
Số 25 Đại lộ Lê Lợi, phường Lam Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa  
**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

	Thương mại	Kinh doanh BĐS	Đơn vị tính: VND Cộng
<b>Năm nay</b>			
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	242.131.229.092	10.676.786.073	252.808.015.165
- Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-
- Chi phí phân bổ	242.527.020.729 (395.791.637)	6.461.705.323 4.215.080.750	248.988.726.052 3.819.289.113
- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	3.703.604.996	-	3.703.604.996
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn	2.550.221.441	608.650.080	3.158.871.521
- Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn			
<b>Số dư cuối năm</b>			
- Tài sản trực tiếp của bộ phận	56.678.968.651	10.990.852.855	67.669.821.506
- Tài sản không phân bổ			3.293.567.234
<b>Tổng tài sản</b>	<b>56.678.968.651</b>	<b>10.990.852.855</b>	<b>70.963.388.740</b>
- Nợ phải trả bộ phận	30.760.639.876	17.318.150	30.777.958.026
- Nợ phải trả không phân bổ			4.615.878
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>30.760.639.876</b>	<b>17.318.150</b>	<b>30.782.573.904</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA – SÔNG ĐÀ**  
Số 25 Đại lộ Lê Lợi, phường Lam Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa  
**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

	Thương mại	Kinh doanh BĐS	Cộng
<b>Năm trước</b>			
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	268.406.511.609	10.008.997.153	278.415.508.762
- Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-
- Chi phí phân bổ	267.265.132.976	6.990.765.639	274.255.898.615
- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	1.141.378.633	3.018.231.514	4.159.610.147
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn	530.113.909	-	530.113.909
- Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	2.115.016.457	608.650.080	2.723.666.537
<b>Số dư cuối năm trước</b>			
- Tài sản trực tiếp của bộ phận	58.203.145.579	11.599.502.935	69.802.648.514
- Tài sản không phân bổ	-	-	4.198.290.014
<b>Tổng tài sản</b>	<b>58.203.145.579</b>	<b>11.599.502.935</b>	<b>74.000.938.528</b>
- Nợ phải trả bộ phận	33.740.254.707	36.396.214	33.776.650.921
- Nợ phải trả không phân bổ	-	-	586.032.392
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>33.740.254.707</b>	<b>36.396.214</b>	<b>34.362.683.313</b>

Đơn vị tính: VND

**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Toàn bộ hoạt động của Công ty chi diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.



**CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA – SÔNG ĐÀ**  
Số 25 Đại lộ Lê Lợi, phường Lam Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa  
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

**04. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

	Giá trị sổ sách				Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Dự phòng	Giá trị ghi số	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Tài sản tài chính</b>						
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.293.567.234	-	4.198.290.014	-	3.293.567.234	4.198.290.014
Phải thu khách hàng và phải thu khác	11.508.373.770	(839.983.259)	8.919.542.592	(843.684.159)	(*)	(*)
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>14.801.941.004</b>	<b>(839.983.259)</b>	<b>13.117.832.606</b>	<b>(843.684.159)</b>		

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Phải trả cho người bán	13.211.108.637	16.317.250.379	(*)	(*)
Vay và nợ	16.423.461.558	15.562.530.713	(*)	(*)
Chi phí phải trả	-	-	-	-
Các khoản phải trả khác	409.906.635	247.127.151	(*)	(*)
<b>Cộng</b>	<b>30.044.476.830</b>	<b>32.126.908.243</b>		

(\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về các xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Do vậy, Công ty không thuyết minh giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi số.

## CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA – SÔNG ĐÀ

Số 25 Đại lộ Lê Lợi, phường Lam Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

### 05. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

#### *Phải thu khách hàng*

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

#### *Tiền gửi ngân hàng*

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

### 06. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
<b>Số cuối năm</b>				
Phải trả cho người bán	13.211.108.637	-	-	13.211.108.637
Vay và nợ	16.423.461.558	-	-	16.423.461.558
Chi phí phải trả	-	-	-	-
Các khoản phải trả khác	409.906.635	-	-	409.906.635
<b>Cộng</b>	<b><u>30.044.476.830</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>30.044.476.830</u></b>
<b>Số đầu năm</b>				
Phải trả cho người bán	16.317.250.379	-	-	16.317.250.379
Vay và nợ	15.562.530.713	-	-	15.562.530.713
Chi phí phải trả	-	-	-	-
Các khoản phải trả khác	247.127.151	-	-	247.127.151
<b>Cộng</b>	<b><u>32.126.908.243</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>32.126.908.243</u></b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 07. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.



## CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA – SÔNG ĐÀ

Số 25 Đại lộ Lê Lợi, phường Lam Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

### **Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ kế toán là VND.

### **Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, cho vay và các khoản vay.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

### **Rủi ro về giá khác**

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

## **08. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt – chi nhánh phía Bắc. Trong đó, một số chỉ tiêu được trình bày lại cho phù hợp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, cụ thể:

STT	Nội dung	Số liệu đã trình bày trên BCTC cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	Số liệu trình bày lại trên BCTC cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
1	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.346	1.333
2	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.346	1.333

## **09. Thông tin về hoạt động liên tục**

Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Thanh Hóa, ngày 07 tháng 3 năm 2023

Người lập biểu

Hoàng Thị Tâm

Kế toán trưởng

Hoàng Thị An

Tổng Giám đốc



Vũ Thị Lý